



fā dá
发达

Adjective · developed; advanced; prosperous

Example Sentences

zhè ge chéng shì hěn fā dá
这个城市很发达。

This city is very developed.

zhè ge guó jiā de jīng jì fēi cháng fā dá
这个国家的经济非常发达。

This country's economy is very developed.

tā de jī ròu hěn fā dá jīng cháng duàn liàn shēn tǐ
他的肌肉很发达，经常锻炼身体。

His muscles are well-developed because he exercises regularly.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
达	达	达	达	达	达	达	达	达			